

Kiêng kỵ

Phế vị nhiệt do hòa uất cấm dùng.

BẠCH ĐỒNG NỮ (Cành mang lá)

Clerodendri chinensis Folium

Mô hoa trắng

Đoạn cành mang lá được làm khô của cây Bạch đồng nữ (*Clerodendrum chinense* var. *simplex* (Mold.) S. L. Chen), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae). Tên đồng nghĩa: *Clerodendrum philippinum* Schauer var. *simplex* Mold.; *Clerodendrum fragrans* Schauer in DC. Thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa hè, lúc cây ra hoa, cắt lấy đoạn cành mang lá, rửa sạch rồi phơi khô.

Mô tả

Đoạn cành mang lá, có thể mang hoa. Cành non gần như vuông, có lông tơ mịn màu trắng ngà; cành già gần như nhẵn, màu xanh nâu. Lá đơn, mọc đối, phiến lá hình trái xoan rộng, dài khoảng 20 cm và rộng khoảng 8 cm; chóp lá nhọn, gốc lá hơi lõm hình tim, mép xẻ răng cưa đều; mặt trên nháp, màu xanh xám; mặt dưới có lông tơ và có tuyến nhỏ tròn; gân bên 4 đến 5 đôi, 3 gân gốc; cuống lá dài 3 - 10 cm, có lông. Cụm hoa hình ngũ ở đỉnh cành, dày, rộng 5 - 10 cm, cuống có lông. Hoa đơn. Lá bắc giống hình ngọn giáo - thuôn, màu xanh xám, dài 1 - 2 cm, giữa có các gân. Đài hoa màu nâu đất, hình phễu, dài 1,5 - 2,5 cm có lông và có tuyến ở phía ngoài; 5 thùy dạng ngọn giáo, dài 10 - 16 mm. Tràng hơi nhàu, có màu vàng nâu, hình ống, ống tràng dài 2 - 2,5 cm, nhẵn, xẻ 5 thùy phía trên, thùy hình bầu dục dài 8 - 10 mm. Nhị 4, thò ra khỏi tràng; chỉ nhị dính trên ống tràng (thường bị rơi rụng). Vòi nhụy dài bằng nhị, đỉnh xẻ 2 thùy.

Vị phẫu

Gân lá: Phía trên lồi ít, phía dưới lồi nhiều. Biểu bì trên và dưới là một lớp tế bào hình tròn, nhỏ, xếp đều đặn. Phía ngoài biểu bì mang nhiều lông che chở đa bào gồm 4 đến 5 tế bào và lông tiết. Phía dưới lớp biểu bì trên là đám mô dày góc, sát biểu bì dưới có 4 - 5 hàng mô dày, cấu tạo bởi các tế bào hình trứng thành dày. Có nhiều bó libe-gỗ xếp thành cung lớn, mỗi bó gồm cung libe ôm lấy mô gỗ. Mô mềm cấu tạo bởi các tế bào thành mỏng, hình tròn hoặc đa giác.

Phiến lá: Biểu bì giống phần gân lá, mang nhiều lông che chở. Mô giậu là một lớp tế bào hình chữ nhật, xếp sát nhau và thẳng góc với biểu bì trên.

Soi bột

Bột màu nâu xám. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh bản cấu tạo bởi những tế bào hình chữ nhật hay đa giác xếp thành lớp; mảnh mô mềm mang các hạt tinh bột gần tròn; mảnh biểu bì gồm các tế bào thành mỏng mang lỗ khí hình bầu dục; sợi dài, thành dày thường tập trung thành từng bó; lông tiết nhìn nghiêng có đầu to tròn, chân bé, nhìn thẳng

từ trên xuống có hình tròn; lông che chở đơn hay đa bào, còn nguyên hay gãy thành từng mảnh; các tế bào mô cứng thành dày, mang tinh thể calci oxalat hình khối; mảnh mạch điểm hoặc vạch.

Định tính

A. Dùng dung dịch thử trong phần B để làm các phản ứng sau: Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 5 giọt *acid hydrochloric* (TT) và ít bột *magnesi* (TT), lắc đều, xuất hiện màu đỏ hồng.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 2 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 20 % (TT), xuất hiện tủa vàng cam, tủa sẽ tan trong lượng dư thuốc thử.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 ml *ethanol* 90 % (TT), lắc đều, thêm 3 giọt *dung dịch sắt* (III) *clorid* 5 % (TT), dung dịch chuyển từ xanh nhạt sang xanh đen.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat* - *acid formic* - nước (8 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 10 g bột dược liệu cho vào bình nón 250 ml, thêm 100 ml *ethanol* 90 % (TT), lắc đều và đun hồi lưu trong cách thủy khoảng 30 min. Lọc, lấy dịch lọc và cô trong cách thủy tới gần khô. Thêm vào cặn 10 ml *n-hexan* (TT), dùng thìa thủy tinh khuấy kỹ rồi gạn bỏ lớp dung môi. Làm như vậy thêm một lần nữa. Hòa tan cặn còn lại trong 5 ml *ethanol* 90 % (TT), đun nóng nhẹ cho tan. Lọc, lấy dịch lọc để chấm sắc ký.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 10 g bột cành và lá Bạch đồng nữ (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 2 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai, lấy bản mỏng để khô trong không khí. Quan sát sắc ký đồ dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm và hiện màu bằng hơi *amoniac* (TT). Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết cùng màu sắc và tương đương về vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 5 g bột dược liệu (qua rây số 355) cho vào bình nón, thêm 50 ml *cloroform* (TT), ngâm và lắc trong 30 min, lọc. Bỏ dịch chiết cloroform, bã để bay hơi hết dung môi. Thêm tiếp 50 ml *methanol* (TT), lắc siêu âm 30 min, gạn lấy dịch chiết. Bã được chiết như trên 2 lần nữa. Gộp các dịch chiết, cất thu hồi methanol dưới áp suất giảm tới gần cạn. Chuyển cặn thu được và cốc có mô, thêm 10 ml nước nóng, đun trong cách thủy ở 60 °C trong 15 min, khuấy kỹ để hòa tan. Lọc nóng dung dịch qua bông, sau đó

lọc tiếp qua giấy lọc gấp nếp. Thêm 5 ml nước nóng vào cốc, rửa tủa và tráng cốc, lọc. Lặp lại việc rửa tủa và tráng cốc thêm 4 lần nữa. Để nguội, gộp dịch lọc và dịch rửa vào bình gạn, lắc với *ethyl acetat* (TT) 5 lần, mỗi lần 50 ml. Gộp dịch chiết *ethyl acetat*, cất thu hồi dung môi dưới áp suất giảm đến còn khoảng 20 ml, cho vào cốc đã cân bì, bay hơi trên cách thủy đến cạn. Sấy cạn ở 60 °C đến khối lượng không đổi, để nguội trong bình hút ẩm 30 min rồi đem cân ngay. Tính hàm lượng cần thu được. Hàm lượng cần thu được phải không được ít hơn 0,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Lấy dược liệu chưa thái, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Nếu nấu cao thì dùng dược liệu tươi, bỏ lá úa, bỏ tạp chất, rửa sạch, phơi héo, thái khúc nấu cao đặc, 1 ml cao đặc bằng 10 g dược liệu.

Bảo quản

Để nơi khô ráo. Dược liệu là lá nên dùng trong 90 ngày sau khi chế biến. Dược liệu đã nấu thành cao nên dùng trong 12 tháng sau khi nấu.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, khu phong trừ thấp, tiêu viêm, điều hòa kinh nguyệt. Chủ trị: Bạch đới, viêm cổ tử cung lộ tuyến, kinh nguyệt không đều, gân xương đau nhức, phụ nữ cao huyết áp do bế kinh.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 16 g đến 20 g, dạng thuốc sắc phối hợp với các vị thuốc khác. Nếu dùng cao đặc giảm 1/2 liều.

Dùng ngoài: Nấu nước rửa vết thương, mụn nhọt lở loét, ghẻ lở. Liều thích hợp.

Kiểm kê

Người mắc chứng hư hàn không dùng.

BẠCH GIỚI TỬ

Sinapis albae Semen

Hạt cải trắng

Hạt của quả chín được làm khô của cây Cải trắng (*Sinapis alba* L.), họ Cải (Brassicaceae). Thu hoạch vào cuối mùa xuân đầu mùa hạ, hái quả chín, phơi cho nứt vỏ ngoài, lấy hạt bên trong, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Hạt nhỏ hình cầu, đường kính 1,5 mm đến 3 mm, mặt ngoài màu trắng xám hay vàng nhạt đến vàng ngà, có vân hình mạng rất nhỏ, rốn hạt hình chấm nhỏ rõ. Hạt khô chắc, khi ngâm nước nở to ra. Lớp vỏ cứng mỏng, bóng. Khi cắt hạt ra thấy có lá mầm gấp, màu trắng, có chất dầu, không màu, vị hăng cay.

Ghi chú: Hạt to bằng hạt kê, màu vàng ngà, có nhiều dầu không mốc mọc là loại tốt. Hạt lép có màu trắng là loại kém phẩm chất, không nên dùng.

Vi phẫu

Biểu bì áo hạt có tế bào chứa chất nhầy. Hạ bì có hai lớp tế bào. Mô giậu gồm một hàng xếp đều đặn, thành trong và thành bên dày, thành bên ngoài mỏng. Nội nhũ gồm một hàng tế bào, bên trong có chứa các hạt aleuron. Trong cùng là tế bào mô mềm của lá mầm chứa giọt dầu và hạt aleuron.

Bột

Bột màu vàng, mùi nhẹ, vị cay. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Các mảnh biểu bì vỏ hạt tế bào hình đa giác không đều, thành mỏng. Mảnh nội nhũ và mảnh mô mềm. Các mảnh lá mầm mang lỗ khí hoặc mô giậu. Các giọt dầu.

Định tính

Lấy 1 g dược liệu tán nhỏ, thêm 10 ml nước, đun sôi, lọc được dịch lọc A.

A. Lấy 2 ml dịch lọc A, thêm 5 giọt thuốc thử Millon (TT), để vài phút sẽ có màu đỏ. Điều chế thuốc thử Millon bằng một trong hai cách sau đây:

Cách 1: Hòa tan 10 g thủy ngân (I) nitrat trong 8,5 ml dung dịch acid nitric 32 % (TT) và pha thêm gấp hai lần thể tích nước, rồi gạn lấy phần nước trong.

Cách 2: Hòa tan 10 g thủy ngân trong 15 ml acid nitric (TT), thêm 30 ml nước và gạn lấy phần nước trong.

B. Lấy 2 ml dịch lọc A, thêm 5 giọt dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT), sẽ có màu vàng nâu.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Tỷ lệ hạt non, lép: Không quá 5,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 12,0 % tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp ngâm lạnh (Phụ lục 12.10). Dùng nước làm dung môi.

Chế biến

Bạch giới tử sống: Loại tạp chất, khi dùng giã giập.

Bạch giới tử sao: Lấy hạt đã phơi khô, cho vào nước rửa sạch, bỏ hạt lép nổi lên trên, lấy hạt chìm đem phơi khô, tiếp tục sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm. Khi dùng giã giập cho vào thuốc sắc.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thoáng, tránh sâu, mọt. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ấm. Vào kinh phế.

Công năng, chủ trị

Ôn phế lợi khí, trừ đờm, tán kết, khai vị, thông kinh lạc.